

The logo for Sama DOYO, featuring the word "sama" in a lowercase, sans-serif font above the word "DOYO" in an uppercase, sans-serif font, both in white text on a black square background.

sama
DOYO

QUALITY PROFILE

Ho Chi Minh City

Carried out by: Nata Viet Nam

VỀ SAMADOYO..

Nhà máy thủy tinh hiện đại.

SAMADOYO là một nhà máy sản xuất thủy tinh hiện đại với hơn 40,000m2 và đặt tại Trung tâm công nghiệp Nansha Economic and Technological Development Zone.

Trung tâm nghiên cứu sáng tạo.

Văn Phòng Trung Tâm 4000m2
SAMADOYO tọa lạc tại bán đảo Guanzhou Int'l Bio. Nơi đây bao gồm Trung Tâm Nghiên Cứu, Trung Tâm Thiết Kế Sáng Tạo, Trung tâm Tiếp Thị và Bán Hàng, Trung Tâm Dịch Vụ.

Sử dụng nguyên liệu tốt nhất.

SAMADOYO sử dụng nguyên liệu tốt nhất để sản xuất.

- Thủy tinh Borosilicat không chì, chịu nhiệt từ Âm 20 - 160 độ C
- Inox 304 dùng cho thực phẩm chịu nhiệt từ Âm 40 - 150 độ C
- Nhựa tiêu chuẩn Châu Âu, chịu nhiệt từ Âm 30 - 137 độ C.

Sản xuất khép kín.

Toàn bộ quá trình sản xuất khép kín đến 90% các công đoạn. Mỗi sản phẩm từ làm thủ công hay khuôn mẫu, từ đóng gói đến in ấn đều làm từ các phân xưởng nội bộ, điều đó làm cho sự duy trì tính thống nhất và đáng tin cậy của Samadoyo về mặt chất lượng và tối ưu các chi phí.

Thiết kế hiện đại, Sản phẩm đa dạng

Sản phẩm phong cách hiện đại được thiết kế bởi Trung Tâm Nghiên Cứu Samadoyo và các nhà thiết kế đến từ Đan Mạch.

Thiết kế đa dạng phục vụ cho nhiều mục tiêu khác nhau bao gồm: dòng sản phẩm dành cho nước tinh khiết, cho trà và cà phê, các vật dụng nhà bếp, các khay và bàn trà cao cấp .

CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT



Công nghệ cắt bằng tia nước làm nguội.



Công nghệ làm thủy tinh độ trong suốt cao và không tỳ vết.



Công nghệ gia công bề mặt từ Italy.



Bản quyền công nghệ về cấu trúc kết nối.



Công nghệ đèn nhựa hiệu ứng gương.



Tay nghề thủ công khéo léo Trong thổi ống thủy tinh.



Tổ chức kiểm định quốc tế TÜV Rheinland (Köln, Germany)
thành lập 1872, đã kiểm nghiệm về an toàn sức khỏe cho
sản phẩm Samadoyo đạt tiêu chuẩn theo bảng kiểm
nghiệm:

- LFGB (Đức) : Test Report No.: 0164031890a 001
- FDA (Mỹ) : Test Report No.: 0164031890b 001

Products



Test Report No.: 0164031890a 001

Page 1 of 8

Client: GUANGDONG SAMADOYO INDUSTRIAL CO., LTD.
4/F, Bldg 3, Standard Property Unit 2, No. 7, Luoxuan 4th Rd. Guangzhou Int'l
Biotech Island, Guangzhou, P. R. China

Test item(s): TEA POT WITH STAINLESS STEEL INFUSER

Identification / Model No(s): S'045

Sample Receiving date: 2015-03-11

Testing Period: 2015-03-11 to 2015-03-20

Test specification:

Performed parameter(s) for the compliance with the following regulations concerning
materials in contact with foodstuff:

- German §31 LFGB (Lebensmittel-, Bedarfsgegenstände- und Futtermittelgesetzbuch)

Test conclusion:

PASS

Other information:

Country of Origin: China

Sample Photo

(For detailed sample picture please refer to last page)

For and on behalf of TÜV Rheinland (Shenzhen) Co., Ltd.

2015-03-23

Date

Delia Jiang / Senior Specialist

Name / Position

Test result is drawn according to the kind and extent of tests performed.

*This test report relates to the a. m. test sample. Without permission of the test center this test report is not permitted to be duplicated in
extracts. This test report does not entitle to carry any safety mark on this or similar products.*



Products

Test Report No.: 0164031890b 001

Page 1 of 6

Client: GUANGDONG SAMADOYO INDUSTRIAL CO., LTD.
4/F, Bldg 3, Standard Property Unit 2, No. 7, Luoxuan 4th Rd. Guangzhou Int'l
Biotech Island, Guangzhou, P. R. China

Test item(s): TEA POT WITH STAINLESS STEEL INFUSER

Identification / Model No(s): S'D45

Sample Receiving date: 2015-03-11

Testing Period: 2015-03-11 to 2015-03-20

Test specification:

Chemical tests performed for the suitability for contact with foodstuffs complied with the following regulations:

Test conclusion:

PASS

- U.S. FDA Code of Federal Regulations Title 21 (Food and Drugs)

Other information:

Country of Origin: China

Sample Photo

(For detailed sample picture please refer to last page)

For and on behalf of TÜV Rheinland (Shenzhen) Co., Ltd.

2015-03-23

Date


Della Jiang / Senior Specialist

Name / Position



Test result is drawn according to the kind and extent of tests performed.

This test report relates to the a. m. test sample. Without permission of the test center this test report is not permitted to be duplicated in extracts. This test report does not entitle to carry any safety mark on this or similar products.





Tổ chức kiểm định quốc tế TUV – SUD tại Việt Nam (trụ sở München, Germany) đã kiểm nghiệm về an toàn sức khỏe đối với sản phẩm Samadoyo đạt yêu cầu theo bảng kiểm nghiệm sau:

VNT/F(C)15/051030 cho sản phẩm: Ly, bình lọc thủy tinh các loại.



Test Report No.VNT/F(C)15/051030
Dated 18/05/2015
Phiếu kết quả thử nghiệm số VNT/F(C)15/051030
Ngày 18/05/2015



Vietnam

Choose certainty.
Add value.

Applicant <i>Tên khách hàng</i>	: NATA VIET NAM TRADING SERVICE COMPANY LIMITED CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NATA VIỆT NAM No. 176/23, Minh Phung Street, Ward 06, District 06, Ho Chi Minh City, Vietnam. Số 176/23, Đường Minh Phụng, Phường 06, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Attention <i>Người liên hệ</i>	: Ms. Tạ Phương
Date of receiving <i>Ngày nhận mẫu</i>	: 11/05/2015 (16:00)
Temperature of sample as received <i>Nhiệt độ bề mặt của mẫu khi nhận</i>	: Room temperature Nhiệt độ phòng
State of sample as received <i>Mô tả tình trạng mẫu khi nhận</i>	: Not damaged in the plastic bag Mẫu nguyên vẹn trong bao bì kín
Test Period <i>Thời gian thử nghiệm</i>	: 11/05/2015 – 18/05/2015
Sample Description <i>Mô tả mẫu</i>	: Samadoyo glass and glass filter jug Ly, bình lọc thủy tinh các loại hiệu Samadoyo

Note: The submitted Samples were not taken by laboratory
 Ghi chú: Mẫu gửi không được lấy bởi Phòng thử nghiệm

Checked By



Nguyen Thi Kim Chi
Lab Manager

Authorized By



Dr. Lim, Chooi Seng
Senior Technical Manager

Note: The test report is electronically generated. Hence original signature is not required. For any technical query, please contact Chong Kok Yeong at Kok-Yoong.CHONG@tuv-sud-psb.sg and for any complaint please contact Mr. Nguyen Minh at Minh.nguyen@tuv-sud.vn.

Note: (1) General Terms & Conditions as mentioned overleaf, (2) The results relate only to the items tested, (3) the test report shall not be reproduced except in full without the written approval of the laboratory.

Laboratory
 TUV SUD Vietnam Co., Ltd.
 Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
 Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Phone: 084-8-6267 8506
 Fax: 084-8-6267 8511
 E-Mail: Kok-Yoong.CHONG@tuv-sud-psb.sg
 Url: www.tuv-sud-psb.vn

Read Office
 TUV SUD Vietnam Co., Ltd.
 Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
 Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam.


 Page 1 of 6

Test Report No.VNT/F(C)15/051030

Dated 18/05/2015

Phiếu kết quả thử nghiệm số VNT/F(C)15/051030

Ngày 18/05/2015



TEST RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM:

1. Rubber washer sample/ Mẫu vòng đệm cao su (FC051030 – S1)

No. STT	Specification Chỉ tiêu	Unit Đơn vị	Method Phương pháp	Result Kết quả	Detection Limit Giới hạn phát hiện	Permissible Limit Giới hạn cho phép
1.	Cadmium content Hàm lượng Cadimi	µg/g	QCVN 12-2:2011/BYT	Less than 10 Nhỏ hơn 10	10	≤ 100
2.	Lead content Hàm lượng Chì	µg/g	QCVN 12-2:2011/BYT	Less than 10 Nhỏ hơn 10	10	≤ 100
3.	2- Mercaptoimidazole	-	Ref. QCVN 12-2:2011/BYT	Negative Âm tính	-	Negative Âm tính
4.	Migration of Phenol (Simulant Used: H ₂ O; Test Condition: 30 mins at 60°C) Hàm lượng Phenol thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Nước; Điều kiện ngâm: 60°C trong 30 phút)	µg/mL	Ref. QCVN 12-2:2011/BYT	Less than 1 Nhỏ hơn 1	1	≤ 5
5.	Migration of Formaldehyde (Simulant Used: H ₂ O; Test Condition: 30 mins at 60°C) Hàm lượng Formaldehyd thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Nước; Điều kiện ngâm: 60°C trong 30 phút)	-	QCVN 12-2:2011/BYT	Negative Âm tính	-	Negative Âm tính
6.	Soluble Zinc (Simulant Used: 4% Acetic acid solution; Test Condition: 30 mins at 60°C) Hàm lượng kẽm thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Axit axetic 4%; Điều kiện ngâm: 60°C trong 30 phút)	µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT	0.54	0.05	≤ 15
7.	Heavy metal as lead Hàm lượng kim loại nặng quy ra chì	µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT	Less than 1 Nhỏ hơn 1	1	≤ 1
8.	Overall Migration (Simulant Used: H ₂ O; Test Condition: 30 mins at 60°C) Hàm lượng cần khô thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Nước; Điều kiện ngâm: 60°C trong 30 phút)	µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT	Less than 10 Nhỏ hơn 10	10	≤ 60
9.	Overall Migration (Simulant Used: 4% Acetic acid solution; Test Condition: 30 mins at 60°C) Hàm lượng cần khô thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Axit axetic 4%; Điều kiện ngâm: 60°C trong 30 phút)	µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT	Less than 10 Nhỏ hơn 10	10	≤ 60
10.	Overall Migration (Simulant Used: 20% ethanol solution; Test Condition: 30 mins at 60°C) Hàm lượng cần khô thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Etanol 20%; điều kiện ngâm: 60°C trong 30 phút)	µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT	Less than 10 Nhỏ hơn 10	10	≤ 60

ful



Test Report No.VNT/F(C)15/051030

Dated 18/05/2015

Phiếu kết quả thử nghiệm số VNT/F(C)15/051030

Ngày 18/05/2015

TEST RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM: (Cont'd)

2. Glass sample/ Mẫu ly thủy tinh (FC051030 – S2)

No. STT	Specification Chỉ tiêu	Unit Đơn vị	Method Phương pháp	Result Kết quả	Detection Limit Giới hạn phát hiện	Permissible Limit Giới hạn cho phép
1.	Soluble Lead Hàm lượng Chì thời nhiễm	mg/L	QB 46/2007/QĐ-BYT (ICP-OES)	Less than 0.05 Nhỏ hơn 0.05	0.05	≤ 1.5
2.	Soluble Cadmium Hàm lượng Cadimi thời nhiễm	mg/L	QB 46/2007/QĐ-BYT (ICP-OES)	Less than 0.05 Nhỏ hơn 0.05	0.05	≤ 0.5

3. Stainless steel lid sample/ Mẫu nắp Inox (FC051030 – S3)

No. STT	Specification Chỉ tiêu	Unit Đơn vị	Method Phương pháp	Result Kết quả	Detection Limit Giới hạn phát hiện	Permissible Limit Giới hạn cho phép
1.	Soluble Arsenic (Simulant Used: H ₂ O; Test Condition: 30 mins at 60°C) Hàm lượng Arsen thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Nước; điều kiện ngâm: 60°C trong 30 phút)	µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT	Less than 0.05 Nhỏ hơn 0.05	0.05	0.2
2.	Soluble Arsenic (Simulant Used: 0.5% Citric acid solution; Test Condition: 30 mins at 60°C) Hàm lượng Arsen thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Axit citric 0.5%; điều kiện ngâm: 60°C trong 30 phút)	µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT	Less than 0.05 Nhỏ hơn 0.05	0.05	0.2
3.	Soluble Cadmium (Simulant Used: H ₂ O; Test Condition: 30 mins at 60°C) Hàm lượng Cadimi thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Nước; điều kiện ngâm: 60°C trong 30 phút)	µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT	Less than 0.05 Nhỏ hơn 0.05	0.05	0.1
4.	Soluble Cadmium (Simulant Used: 0.5% Citric acid solution; Test Condition: 30 mins at 60°C) Hàm lượng Cadimi thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Axit citric 0.5%; điều kiện ngâm: 60°C trong 30 phút)	µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT	Less than 0.05 Nhỏ hơn 0.05	0.05	0.1

ful

Test Report No.VNT/F(C)15/051030

Dated 18/05/2015

Phiếu kết quả thử nghiệm số VNT/F(C)15/051030

Ngày 18/05/2015



TEST RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM: (Cont'd)

3. Stainless steel lid sample/ Mẫu nắp Inox (FC051030 – S3)

No. STT	Specification Chỉ tiêu	Unit Đơn vị	Method Phương pháp	Result Kết quả	Detection Limit Giới hạn phát hiện	Permissible Limit Giới hạn cho phép
5.	Soluble Lead (Simulant Used: H ₂ O; Test Condition: 30 mins at 60°C) Hàm lượng Chì thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Nước; điều kiện ngâm: 60°C trong 30 phút)	µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT	Less than 0.05 Nhỏ hơn 0.05	0.05	0.4
6.	Soluble Lead (Simulant Used: 0.5% Citric acid solution; Test Condition: 30 mins at 60°C) Hàm lượng Chì thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Axit citric 0.5%; điều kiện ngâm: 60°C trong 30 phút)	µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT	Less than 0.05 Nhỏ hơn 0.05	0.05	0.4
7.	Migration of Phenol (Simulant Used: H ₂ O; Test Condition: 30 mins at 60°C) Hàm lượng Phenol thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Nước; Điều kiện ngâm: 60°C trong 30 phút)	µg/mL	Ref. QCVN 12-3:2011/BYT	Less than 1 Nhỏ hơn 1	1	≤ 5
8.	Migration of Formaldehyde (Simulant Used: H ₂ O; Test Condition: 30 mins at 60°C) Hàm lượng Formaldehyd thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Nước; Điều kiện ngâm: 60°C trong 30 phút)	-	QCVN 12-3:2011/BYT	Negative Âm tính	-	Negative Âm tính
9.	Overall Migration (Simulant Used: water; Test Condition: 30 mins at 60°C) Hàm lượng cần khô thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Nước; điều kiện ngâm: 60°C trong 30 phút)	µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT	Less than 10 Nhỏ hơn 10	10	≤ 30
10.	Overall Migration (Simulant Used: 20% ethanol solution; Test Condition: 30 mins at 60°C). Hàm lượng cần khô thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Ethanol 20%; điều kiện ngâm: 60°C trong 30 phút)	µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT	Less than 10 Nhỏ hơn 10	10	≤ 30

Test Report No.VNT/F(C)15/051030

Dated 18/05/2015

Phiếu kết quả thử nghiệm số VNT/F(C)15/051030

Ngày 18/05/2015



TEST RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM: (Cont'd)

3. Stainless steel lid sample/ Mẫu nắp Inox (FC051030 – S3)

No. STT	Specification Chỉ tiêu	Unit Đơn vị	Method Phương pháp	Result Kết quả	Detection Limit Giới hạn phát hiện	Permissible Limit Giới hạn cho phép
11.	Overall Migration (Simulant Used: 4% Acetic acid solution; Test Condition: 30 mins at 60°C). Hàm lượng cần khô thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Axit axetic 4%; điều kiện ngâm: 60°C trong 30 phút)	µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT	Less than 10 Nhỏ hơn 10	10	≤ 30
12.	Overall Migration (Simulant Used: heptane; Test Condition: 60 mins at 25°C.) Hàm lượng cần khô thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Heptan; điều kiện ngâm: 25°C trong 60 phút)	µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT	Less than 10 Nhỏ hơn 10	10	≤ 30
13.	Migration of Epichlorohydrin (Simulant Used: Pentan; Test Condition: 2 hours at 25°C) Hàm lượng Epichlorohydrin thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Pentan; Điều kiện ngâm: 25°C trong 2 giờ)	µg/mL	Ref. QCVN 12-3:2011/BYT	Less than 0.05 Nhỏ hơn 0.05	0.05	≤ 0.5
14.	Migration of Vinylchloride (Simulant Used: Ethanol 20%; Test Condition: 24 hours at ≤ 5°C) Hàm lượng Vinylchlorid thời nhiễm (Dung dịch ngâm: Ethanol 20%; Điều kiện ngâm: không quá 5°C trong 24 giờ)	µg/mL	Ref. QCVN 12-3:2011/BYT	Less than 0.01 Nhỏ hơn 0.01	0.01	≤ 0.05

- END OF TEST REPORT -
- Kết thúc phiếu kết quả thí nghiệm -



Cục An Toàn Thực Phẩm Bộ Y Tế : đã xác nhận sản phẩm SAMADOYO phù hợp các quy định về an toàn thực phẩm theo giấy xác nhận:

Số 14156/2015/ATTP – XNCB: cho sản phẩm Ly, bình lọc thủy tinh.



BỘ Y TẾ
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM
Số: 14156/2015/ATTP-XNCB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 19 tháng 06 năm 2015

XÁC NHẬN CÔNG BỐ PHÙ HỢP QUY ĐỊNH AN TOÀN THỰC PHẨM

Cục An toàn thực phẩm xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm của:

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NATA VIỆT NAM

Địa chỉ: 176/23 Minh Phụng, Phường 06, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 0862916601

Fax:

Email: phongtrieu@natavietnam.com

Cho sản phẩm: Ly, bình lọc thủy tinh các loại hiệu Samadoyo

Sản phẩm trên thuộc nhóm Bao bì thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm do Guangdong Samadoyo Industrial Company Limited; Địa chỉ: 4/F, 3rd Building, Block 2, Int'l Bioisland, Guangzhou, China. 510320, Trung Quốc sản xuất phù hợp quy định an toàn thực phẩm.

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện chế độ kiểm tra và kiểm nghiệm định kỳ theo quy định hiện hành và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm đã công bố.

Định kỳ 3 năm tổ chức, cá nhân phải thực hiện lại việc đăng ký bản công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm.

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân;
- Lưu trữ.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Lê Văn Giang



Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng – Trung Tâm Kỹ Thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 kiểm tra ngẫu nhiên sản phẩm về ATTP cho tất cả lô hàng nhập khẩu và cấp giấy xác nhận đạt yêu cầu nhập khẩu để chính thức phân phối tại thị trường Việt Nam.

**TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05585/N3.18/KT3

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2018

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ XÁC NHẬN THỰC PHẨM
ĐẠT YÊU CẦU NHẬP KHẨU**

- Tên chủ hàng:** Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Nata Việt Nam
Địa chỉ, điện thoại, fax: 176/26 Minh Phụng, Phường 6, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Tên thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá:**
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Nata Việt Nam
Địa chỉ, điện thoại, fax: 176/26 Minh Phụng, Phường 6, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Tên thương nhân xuất khẩu:** Shenzhen Fujiu Import And Export Co., Ltd
Địa chỉ, điện thoại, fax: Room 20B HongLixuan Unit, Caitianmingyuan Bld, Caitian Rd, Futian District, Shenzhen, China
- Số tờ khai hải quan:** 101964715530
- Cửa khẩu đi:** Guangzhou
- Cửa khẩu đến:** Cảng Tp. Hồ Chí Minh
- Thời gian kiểm tra:** 21/04/2018
- Địa điểm kiểm tra:** -
- Thông tin chi tiết lô hàng:**

Stt	Tên sản phẩm	Nhóm sản phẩm	Tên và địa chỉ nhà sản xuất	Phương thức kiểm tra	Xác nhận đạt/ không đạt yêu cầu
1	Ly, bình lọc thủy tinh các loại hiệu Samadoyo	Bao bì thực phẩm	Guangdong Samadoyo Industrial Company Limited/ 4/F, 3 rd Building, Block 2, Int'l Bioisland, Guangzhou, China, 510320	Thường	Đạt
2	Bình lọc trà các loại hiệu Samadoyo				
3	Ly thủy tinh các loại hiệu Samadoyo				

Nơi nhận

- Chủ hàng nêu trên;
- Hải quan cửa khẩu
- Lưu: NV3

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mai Văn Sùng



Trụ sở chính: 49 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn
Khu Thí nghiệm: 7 đường số 1, Khu CN Biên Hòa 1 Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298 E-mail: qt-kythuatn@quatest3.com.vn
www.quatest3.com.vn

**TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07173a/N3.18/KT3

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2018

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ XÁC NHẬN THỰC PHẨM
ĐẠT YÊU CẦU NHẬP KHẨU**

(Thông báo này thay thế Thông báo số 07173/N3.18/KT3, ngày 25/06/2018)

- Tên chủ hàng:** Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Nata Việt Nam
Địa chỉ, điện thoại, fax: 176/23 Minh Phụng, Phường 6, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh
- Tên thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá:**
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Nata Việt Nam
Địa chỉ, điện thoại, fax: 176/23 Minh Phụng, Phường 6, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh
- Tên thương nhân xuất khẩu:** Shenzhen Fujiu Import And Export Co., Ltd
Địa chỉ, điện thoại, fax: Room 20B HongLixuan Unit, Caitianmingyuan Bld, Caitian Road, Futian District, Shenzhen, China
- Số tờ khai hải quan:** 102082961411
- Cửa khẩu đi:** Guangzhou
- Cửa khẩu đến:** Cảng Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh
- Thời gian kiểm tra:** 28/06/2018
- Địa điểm kiểm tra:** -
- Thông tin chi tiết lô hàng:**

Stt	Tên sản phẩm	Nhóm sản phẩm	Tên và địa chỉ nhà sản xuất	Phương thức kiểm tra	Xác nhận đạt/không đạt yêu cầu
1	Bình lọc trà bằng thủy tinh có nắp và lõi lọc bằng nhựa hiệu Samadoyo	Bao bì thực phẩm	Guangdong Samadoyo Industrial Company Limited/ 4/F, 3 rd Building, Block 2, Int'l Bioisland, Guangzhou, China, 510320	Thường	Đạt
2	Ly, bình lọc trà thủy tinh có lõi lọc bằng thủy tinh hiệu Samadoyo				
3	Bình, ly lọc inox các loại hiệu Samadoyo				
4	Ly thủy tinh các loại hiệu Samadoyo				
5	Bình thủy tinh hiệu Samadoyo (V < 600mL)				

Nơi nhận

- Chủ hàng nêu trên;
- Hải quan cửa khẩu
- Lưu: NV3.

PHÓ GIÁM ĐỐC, PHỤ TRÁCH



Trương Thanh Sơn



Trụ sở chính: 49 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn
Khu Thí nghiệm: 7 đường số 1, Khu CN Biên Hòa 1 Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298 E-mail: qt-kythuatn@quatest3.com.vn
www.quatest3.com.vn

**TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08268/N3.18/KT3

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2018

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ XÁC NHẬN THỰC PHẨM
ĐẠT YÊU CẦU NHẬP KHẨU**

- Tên chủ hàng:** Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Nata Việt Nam
Địa chỉ, điện thoại, fax: 176/23 Minh Phụng, Phường 6, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh
- Tên thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá:**
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Nata Việt Nam
Địa chỉ, điện thoại, fax: 176/23 Minh Phụng, Phường 6, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh
- Tên thương nhân xuất khẩu:** Shenzhen Fujiu Import And Export Co., Ltd
Địa chỉ, điện thoại, fax: Room 20B HongLixuan Unit, Caitianmingyuan Bld, Caitian Road, Futian District, Shenzhen, China
- Số tờ khai hải quan:** 102109158210
- Cửa khẩu đi:** Shenzhen
- Cửa khẩu đến:** Cảng Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh
- Thời gian kiểm tra:** 13/07/2018
- Địa điểm kiểm tra:** -
- Thông tin chi tiết lô hàng:**

Stt	Tên sản phẩm	Nhóm sản phẩm	Tên và địa chỉ nhà sản xuất	Phương thức kiểm tra	Xác nhận đạt/không đạt yêu cầu
1	Ly, bình thủy tinh dưới 600 mL	Bao bì thực phẩm	Guangdong Samadoyo Industrial Company Limited/ 4/F, 3 rd Building, Block 2, Int'l Bioisland, Guangzhou, China, 510320	Thường	Đạt
2	Ly, bình thủy tinh trên 600 mL				
3	Bình thủy tinh hiệu Samadoyo (V < 600ml)				
4	Bình lọc trà bằng thủy tinh có nắp và lõi lọc bằng nhựa hiệu Samadoyo				
5	Ly, bình lọc trà thủy tinh có lõi lọc bằng thủy tinh hiệu Samadoyo				
6	Bình lọc trà inox				

Nơi nhận

- Chủ hàng nêu trên;
- Hải quan cửa khẩu
- Lưu: NV3.

PHÓ GIÁM ĐỐC, PHỤ TRÁCH



Trương Thanh Sơn



Trụ sở chính: 49 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn
Khu Thí nghiệm: 7 đường số 1, Khu CN Biên Hòa 1 Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298 E-mail: qt-kythuatn@quatest3.com.vn
www.quatest3.com.vn



**Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng – Trung
Tâm Kỹ Thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3**
Phiếu kết quả thử nghiệm/Test Report

KT3-03123AHD8/3		PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT		21/06/2018 Trang 02/04	
PHẦN RON					
Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Kết quả thử nghiệm	
7.1 Định danh cao su	-	ASTM E 1252 - 98		Silicone	
THỬ VẬT LIỆU					
7.2 Hàm lượng chì	µg/g	QCVN 12-2 : 2011/BYT	5,0	Không phát hiện	
7.3 Hàm lượng cadimi	µg/g	QCVN 12-2 : 2011/BYT	5,0	Không phát hiện	
THỬ NGÂM THÔI NHIỄM					
7.4 Hàm lượng phenol trong nước sau 30 phút ở 60 °C	µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	5,0	Không phát hiện	
7.5 Thử formaldehyde trong nước sau 30 phút ở 60 °C	-	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	Âm tính	
7.6 Hàm lượng kẽm trong acetic acid 4% (v/v) sau 30 phút ở 60 °C	µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	1,0	Không phát hiện	
7.7 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4% sau 30 phút ở 60 °C	µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	< 1,0	
7.8 Hàm lượng cặn khô - Trong nước sau 30 phút ở 60 °C - Trong acetic acid 4% (v/v) sau 30 phút ở 60 °C	µg/mL µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	5,0 5,0	Không phát hiện Không phát hiện	
7.9 Khả năng thôi màu - Trong nước sau 30 phút ở 60 °C - Trong acetic acid 4% (v/v) sau 30 phút ở 60 °C	-	ISO 175 : 2010	- -	Không thôi màu Không thôi màu	
PHẦN THỦY TINH					
Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Kết quả thử nghiệm	
V<600 mL					
7.10 Dung dịch chiết: acetic acid 4 % (v/v) Điều kiện chiết: (22 ± 2)°C, 24 giờ - Hàm lượng chì - Hàm lượng cadimi	mg/L mg/L	TCVN 7147-1 : 2002	0,02 0,02	Không phát hiện Không phát hiện	
V>600 mL					
7.11 Dung dịch chiết: acetic acid 4 % (v/v) Điều kiện chiết: (22 ± 2)°C, 24 giờ - Hàm lượng chì - Hàm lượng cadimi	mg/L mg/L	TCVN 7147-1 : 2002	0,02 0,02	Không phát hiện Không phát hiện	
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3					
Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 www.quatest3.com.vn Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298 tn-cskh@quatest3.com.vn					
Lần sửa đổi: 0 BH10 (12/2016) M03/2 - TTTN09					

KT3-03123AHD8/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

21/06/2018
Trang 03/04

PHẦN NHỰA

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Kết quả thử nghiệm
7.14 Định danh nhựa THỦ VẬT LIỆU	-	ASTM E 1252 - 98		Polycarbonate
7.15 Hàm lượng chì	µg/g	QCVN 12-1 : 2011/BYT	5,0	Không phát hiện
7.16 Hàm lượng cadimi	µg/g	QCVN 12-1 : 2011/BYT	5,0	Không phát hiện
7.12 Hàm lượng bis-phenol A (bao gồm phenol và p-t butylphenol)	µg/g	QCVN 12-1 : 2011/BYT	100	Không phát hiện
7.13 Hàm lượng diphenyl carbonat	µg/g	QCVN 12-1 : 2011/BYT	100	Không phát hiện
7.14 Hàm lượng các amin (triethylamin và tributylamin)	µg/g	QCVN 12-1 : 2011/BYT	0,2	Không phát hiện
THỦ NGẤM THỜI NHIỆM				
7.17 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4% (v/v) sau 30 phút ở 60 °C	µg/mL	QCVN 12-1 : 2011/BYT	-	< 1
7.18 Lượng KMnO ₄ sử dụng trong nước sau 30 phút ở 60 °C	µg/mL	QCVN 12-1 : 2011/BYT	1,0	Không phát hiện
7.15 Hàm lượng bis-phenol A (bao gồm phenol và p-t butylphenol)	µg/mL	QCVN 12-1 : 2011/BYT	0,5	Không phát hiện
	µg/mL		0,5	Không phát hiện
7.19 Hàm lượng cặn khô	µg/mL	QCVN 12-1 : 2011/BYT	5,0	Không phát hiện
	µg/mL		5,0	Không phát hiện
7.20 Khả năng thôi màu		ISO 175 : 2010	-	Không thôi màu
			-	Không thôi màu



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM
Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai
Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012
Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298
www.quatest3.com.vn
tn-cskh@quatest3.com.vn

Lần sửa đổi: 0

BH10 (12/2016)

M03/2 - TTTN09

KT3-03123AHD8/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

21/06/2018
Trang 04/04

PHẦN KIM LOẠI

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Kết quả thử nghiệm
7.16 Hàm lượng arsen	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	0,02	Không phát hiện
	µg/mL		0,02	Không phát hiện
7.17 Hàm lượng cadimi	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	0,02	Không phát hiện
	µg/mL		0,02	Không phát hiện
7.18 Hàm lượng chì	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	0,02	Không phát hiện
	µg/mL		0,02	Không phát hiện



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM
Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai
Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012
Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298
www.quatest3.com.vn
tn-cskh@quatest3.com.vn

Lần sửa đổi: 0

BH10 (12/2016)

M03/2 - TTTN09

The logo for Sama Doyo is a black square containing the text 'sama' in a lowercase, white, sans-serif font, and 'DOYO' in an uppercase, white, sans-serif font, stacked vertically.

sama
DOYO

XUẤT XỨ RÕ RÀNG, NHẬP KHẨU CHÍNH NGẠCH.
THIẾT KẾ HIỆN ĐẠI, PHONG CÁCH SỐNG MỚI.
SAMADOYO.VN